

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2016

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		248 383 188 571	262 880 989 937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63 503 460 768	121 856 443 710
1. Tiền	111	V.01	14 503 460 768	28 856 443 710
2. Các khoản tương đương tiền	112		49 000 000 000	93 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		580 264 400
1. Chứng khoán kinh doanh	121			3 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(2 646 862 014)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84 707 968 433	57 253 507 144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74 683 708 179	56 962 647 213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 687 366 879	990 789 136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18 059 798 078	9 632 443 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 722 904 703)	(10 332 372 611)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		99 148 806 777	82 209 075 238
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106 512 239 042	89 572 507 503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 022 952 593	981 699 445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		756 984 188	720 969 698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 682 401	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	259 286 004	260 729 747
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 457 910 769 738	1 250 056 877 318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 771 174 580	2 659 905 500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	406 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 384 174 580	21 252 905 500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(18 999 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		1 146 028 096 320	810 756 442 915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 133 788 503 524	798 537 289 879
- Nguyên giá	222		2 559 030 544 674	2 076 438 017 856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 425 242 041 150)	(1 277 900 727 977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 239 592 796	12 219 153 036
- Nguyên giá	228		14 510 627 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 271 034 728)	(2 291 474 488)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	88 796 947 798	92 575 541 322
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24 560 857 906)	(20 782 264 382)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148 086 009 551	143 680 033 373
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		148 086 009 551	143 680 033 373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70 664 000 000	194 312 559 955
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	192 181 359 955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	61 454 000 000	57 224 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(58 790 000 000)	(55 092 800 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 564 541 489	6 072 394 253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 564 541 489	1 842 394 253
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			4 230 000 000
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 706 293 958 309	1 512 937 867 255
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		594 929 859 641	473 426 545 557
I. Nợ ngắn hạn	310		202 865 957 778	260 506 099 362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	41 819 220 991	15 801 399 524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90 175 167	37 594 443
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6 395 427 132	13 522 803 012
4. Phải trả người lao động	314	V.16	20 971 906 415	13 527 588 078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 470 068 015	3 775 271 254
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		555 062 759	576 386 612
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16 928 826 224	45 197 730 364

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		98 365 250 000	157 403 540 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14 270 021 075	10 663 786 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		392 063 901 863	212 920 446 195
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	759 927 440	624 650 440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 500 472 098	1 708 656 858
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		374 033 875 000	206 902 500 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4 769 627 325	3 684 638 897
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 000 000 000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 111 364 098 668	1 039 511 321 698
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 111 364 098 668	1 039 511 321 698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	639 934 000 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	639 934 000 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	319 444 056 316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108 770 742 070	66 229 980 673
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25 871 088 326	66 229 980 673
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82 899 653 744	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 829 136 367	6 331 314 987
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 706 293 958 309	1 512 937 867 255


Ngày in: 23/01/2017. Giờ in: 08:46:09

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23.. tháng 01.. năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Kiều Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đinh Thiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	183 192 045 946	150 515 268 552	630 819 031 186	579 327 815 301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				2 409 718 939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	183 192 045 946	150 515 268 552	630 819 031 186	576 918 096 362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	148 391 578 893	110 698 892 408	503 424 457 561	432 874 207 973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34 800 467 053	39 816 376 144	127 394 573 625	144 043 888 389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	954 749 571	1 913 650 426	59 451 203 179	6 886 740 938
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	15 418 612 778	4 044 082 814	32 777 507 169	42 410 080 641
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 772 683 617	3 766 681 960	22 848 112 482	18 948 234 833
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(886 075 838)	847 380 868	9 172 696 950	1 036 701 264
9. Chi phí bán hàng	25		1 814 625 661	1 172 786 397	6 378 869 961	5 326 676 054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15 288 161 968	12 086 222 572	55 929 422 291	43 464 874 152
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		2 347 740 379	25 274 315 655	100 932 674 333	60 765 699 744
12. Thu nhập khác	31		98 581 721	8 838 410 703	1 307 959 486	9 524 797 486
13. Chi phí khác	32		15 028 042	445 625 170	630 684 146	590 563 184
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		83 553 679	8 392 785 533	677 275 340	8 934 234 302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 431 294 058	33 667 101 188	101 609 949 673	69 699 934 046
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 136 673 624	8 298 073 298	20 127 486 121	16 150 277 248
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(9 673 014)	(273 081 643)	1 084 988 427	(273 081 643)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		1 304 293 448	25 642 109 533	80 397 475 125	53 822 738 441
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		1 397 367 564	25 772 387 626	82 899 653 744	54 191 593 412
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(93 074 116)	(130 278 093)	(2 502 178 619)	(368 854 971)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 23/01/2017. Giờ in: 08:19:39

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 23... tháng 01... năm 2017

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Năm nay 3	Năm trước 4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101.609.949.673	69.699.934.046
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	154.311.924.186	129.756.538.266
- Các khoản dự phòng	03	11.440.870.078	247.931.285
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-54.263.944	17.916.798.266
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-72.819.382.092	-8.263.957.805
- Chi phí Lãi vay	06	22.848.112.482	18.948.234.833
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	217.337.210.383	228.305.478.891
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-22.347.702.134	1.631.308.189
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-16.939.731.539	1.828.460.654
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	40.991.292.494	6.639.997.847
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	241.838.274	1.872.251.044
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	3.227.126.414	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-22.969.663.275	-19.539.118.588
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-26.187.432.519	-61.128.793.148
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-49.096.975.000	-6.290.497.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-17)	20	124.255.963.098	153.319.087.186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-490.210.960.245	-9.907.914.792
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	634.000.000	4.539.692.915
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-65.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	183.600.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.166.221.673	6.222.654.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-302.810.738.572	-64.145.567.183
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	44.775.410.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	135.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	334.985.779.315	58.355.139.234
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-228.021.787.315	-212.188.801.734
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-31.537.710.650	-159.634.619.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.201.691.350	-178.468.282.438
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-58.353.084.124	-89.294.762.435
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121.856.443.710	211.227.660.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.182	-76.454.263
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	63.503.460.768	121.856.443.710

Lập, Ngày... 23... tháng... 01... năm... 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Yên.

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phân ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2016, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	168.472.075.809
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	45.111.849.160
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	15.587.088.488
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	2.460.258.264
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.323.378.817
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	3.392.820.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	449.293.210.686
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	11.526.026.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP VT và DV PTS	Công ty trong ngành	1.513.227.272
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	165.803.159
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	102.727.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	350.181.818
Doanh thu cung cấp Dvụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	13.636.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	2.864.735.115
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	11.011.255.032
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	48.465.582

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu Petrolimex S'pore Công ty trong ngành 4.690.350.000

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	986.225.728
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	53.966.558.882
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	4.867.151.897
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	342.191.850
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	172.302.386
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	11.867.280
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	6.444.300
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải XD Vitaco	Công ty trong ngành	

1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.790.680.893
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	17.040.174.314
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3.012.920.994
TCTy hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.335.175.050
Cty TNHH DVTM Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	4.599.000
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex		36.423.200
Cty TNHH PTS HP.	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Đóng tàu PTS HP	Công ty trong ngành	2.859.679.898
Cty TNHH MTV vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	6.438.600
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	1.573.721.600

2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	209.383.125.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		263.016.000.000

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2016 so với Quý 4 năm 2016

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2016 giảm 24.375.020.062 đồng, tương ứng giảm 94,58 % so với Quý 4 năm 2015 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 4 năm 2016 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 32.676.777.394 đồng tương ứng tăng 21,71 % so với Quý 4 năm 2015 do Công ty có thêm tàu mới Petrolimex 18 đưa vào khai thác. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5.015.909.091 đồng tương ứng 12,60% do trong Quý 4 năm 2016 Công ty đã đưa tàu Petrolimex 06 vào sửa chữa định kỳ, đồng thời tàu này cũng không có doanh thu trong thời gian sửa chữa. Chi phí tài chính Quý 4 năm 2016 tăng 11.374.529.964 đồng so với Quý 4 năm 2015 do Công ty cuối năm trích lập dự phòng các khoản đầu tư, đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư nợ vay ngoại tệ của các Ngân hàng. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn.

Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	14 503 460 768	28 856 443 710
- Tiền mặt		630 648 457	584 056 654
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		13 872 812 311	28 272 387 056
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		178 454 000 000	356 451 126 414
a) Chứng khoán kinh doanh			3 227 126 414
- Tổng giá trị cổ phiếu			3 227 126 414
- Dự phòng			2 646 862 014
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		178 454 000 000	353 224 000 000
b1) Ngắn hạn	V.02	49 000 000 000	93 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		49 000 000 000	93 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129 454 000 000	260 224 000 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	203 000 000 000
- Dự phòng			10 818 640 045
- Đầu tư vào đơn vị khác		61 454 000 000	57 224 000 000
- Dự phòng		58 790 000 000	55 092 800 000
03. Phải thu của khách hàng		74 683 708 179	56 962 647 213
a) Phải thu của khách hàng		74 683 708 179	56 962 647 213
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		64 384 275 673	46 187 641 848
- Các khoản phải thu khách hàng khác		10 299 432 506	10 775 005 365
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	39 443 972 658	30 885 348 906
a) Ngắn hạn		18 059 798 078	9 632 443 406
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		60 603 440	50 643 648
- Kỳ cược, kỳ quỹ			
- Cho mượn		1 919 244 801	1 710 157 963
- Các khoản chi hộ		1 043 499	91 722 899

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		16 078 906 338	7 779 918 896
- Dự phòng		10 722 904 703	10 332 372 611
b) Dài hạn	V.07	21 384 174 580	21 252 905 500
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 721 174 580	2 589 905 500
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		11 059 246 264	10 830 971 811
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		11 059 246 264	10 830 971 811
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	106 512 239 042	89 572 507 503
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		59 220 904 109	44 516 112 767
- Công cụ, dụng cụ		728 383 601	700 462 728
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		35 698 424 090	35 248 129 154
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 864 527 242	9 107 802 854
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		148 086 009 551	143 680 033 373
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		148 086 009 551	143 680 033 373
- Mua sắm		11 715 351 361	11 715 351 361
- XDCB		136 356 112 735	131 964 682 012
- Sửa chữa		14 545 455	
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		2 321 525 677	2 563 363 951
a) Ngắn hạn		756 984 188	720 969 698
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		756 984 188	720 969 698
b) Dài hạn	V.14	1 564 541 489	1 842 394 253
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 564 541 489	1 842 394 253
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	472 399 125 000	364 306 040 000
a) Vay ngắn hạn		98 365 250 000	157 403 540 000
b) Vay dài hạn		374 033 875 000	206 902 500 000
15. Phải trả người bán		41 819 220 991	15 801 399 524
a) Các khoản phải trả người bán		41 819 220 991	15 801 399 524
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		25 331 499 462	8 787 423 510
- Phải trả các đối tượng khác		16 487 721 529	7 013 976 014
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		3 470 068 015	3 775 271 254
a) Ngắn hạn	V.17	3 470 068 015	3 775 271 254
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		3 470 068 015	3 775 271 254
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	2	3	4
19. Phải trả khác		19 429 298 322	46 906 387 222
a) Ngắn hạn	V.18	16 928 826 224	45 197 730 364
- Tài sản thừa chờ giải quyết		20 000 000	
- Kinh phí công đoàn		491 939 507	477 296 233
- Bảo hiểm xã hội		76 187 026	16 326 995
- Bảo hiểm y tế		54 537 571	1 185 823
- Bảo hiểm thất nghiệp		18 775 844	168 018
- Phải trả vé cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		16 267 386 276	44 702 753 295
b) Dài hạn		2 500 472 098	1 708 656 858
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 500 472 098	1 708 656 858
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		555 062 759	576 386 612
a) Ngắn hạn		555 062 759	576 386 612
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		555 062 759	576 386 612
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		10 000 000 000	
a) Ngắn hạn		10 000 000 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	10 000 000 000	
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4 769 627 325	3 684 638 897
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4 769 627 325	3 684 638 897
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4 769 627 325	3 684 638 897
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		73 505	83 451
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		73 505	83 451
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 625 933 966	18 396 226 232	2 008 152 375 595	2 263 482 063		2 076 438 017 856
Số tăng trong năm	13		102 311 447	485 943 481 174	16 478 553		486 062 271 174
- Mua sắm mới	131			484 873 950 000			484 873 950 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132		102 311 447	1 069 531 174	16 478 553		1 188 321 174
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14	45 000 000	1 790 000 000	1 596 104 356	38 640 000		3 469 744 356
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142	45 000 000	1 790 000 000	407 783 182	38 640 000		2 281 423 182
- Giảm khác	145			1 188 321 174			1 188 321 174
Số dư cuối năm	15	47 580 933 966	16 708 537 679	2 492 499 752 413	2 241 320 616		2 559 030 544 674
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	15 327 372 979	11 329 849 764	1 249 222 192 823	2 021 312 411		1 277 900 727 977
Số tăng trong năm	18	1 426 724 761	1 870 025 512	147 142 448 713	185 196 257		150 624 395 243
- Khấu hao trong năm	181	1 426 724 761	1 870 025 512	146 072 917 539	112 131 042		149 481 798 854
- Tăng khác	184			1 069 531 174	73 065 215		1 142 596 389
Số giảm trong kỳ	19	30 000 002	1 703 601 270	1 510 840 798	38 640 000		3 283 082 070
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192	30 000 000	1 664 062 499	407 783 182	38 640 000		2 140 485 681
- Giảm khác	195	2	39 538 771	1 103 057 616			1 142 596 389
Số dư cuối kỳ	20	16 724 097 738	11 496 274 006	1 394 853 800 738	2 167 868 668		1 425 242 041 150
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	32 298 560 987	7 066 376 468	758 930 182 772	242 169 652		798 537 289 879
- Tại ngày cuối kỳ	23	30 856 836 228	5 212 263 673	1 097 645 951 675	73 451 948		1 133 788 503 524

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 071 971 568			926 000 000	293 502 920	2 291 474 488
Số tăng trong năm	18	235 944 819					235 944 819
- Khấu hao trong năm	181	235 944 819					235 944 819
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19	256 384 579					256 384 579
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194	256 384 579					256 384 579
Số dư cuối năm	20	1 051 531 808			926 000 000	293 502 920	2 271 034 728
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	12 219 153 036					12 219 153 036
- Tại ngày cuối năm	23	12 239 592 796					12 239 592 796

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	20 782 264 382	3 778 593 524						24 560 857 906
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	20 782 264 382	3 778 593 524						24 560 857 906
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS DT	3	92 575 541 322				3 778 593 524			88 796 947 798
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	92 575 541 322				3 778 593 524			88 796 947 798
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	639,934,000,000	7,571,969,722					395,396,313,053		1,042,902,282,775
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác						22,649,504,014			
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác						(22,649,504,014)	(9,722,276,064)		
Số dư đầu năm nay	639,934,000,000	7,571,969,722				-	385,674,036,989	-	1,033,180,006,711
- Tăng vốn trong năm nay	44,775,410,000								
- Lãi trong năm nay							82,899,653,744		
- Tăng khác						5,915,685,312	31,814,194,193		
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác						(5,915,685,312)	(85,134,302,347)		
Số dư cuối năm nay	684,709,410,000	7,571,969,722				-	415,253,582,579	-	1,107,534,962,301

	Cuối quý	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	349,232,320,000	326,385,350,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	335,477,090,000	313,548,650,000
Cộng	684,709,410,000	639,934,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối quý

Đầu năm

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

306,482,840,509

319,444,056,316

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10	260 729 747	13 522 803 012	75 130 428 003	68 004 495 866	259 286 004	6 395 427 132	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 773 859 565	36 316 112 762	35 757 286 079		2 215 032 882	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			246 009 367	246 009 367			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			9 580 843 127	9 580 843 127			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	10 053 443 466	26 187 432 519	20 127 486 121	259 286 004	3 993 497 068	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1 443 743	677 917 683	1 882 366 904	1 392 790 146		186 897 182	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			734 547 140	734 547 140			
9. Các loại thuế khác	19		17 582 298	183 116 184	165 533 886			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			531 921 326	531 921 326			
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32			524 364 800	524 364 800			
3. Các khoản khác	33			7 556 526	7 556 526			
Cộng	40	260 729 747	13 522 803 012	75 662 349 329	68 536 417 192	259 286 004	6 395 427 132	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 333	3 227 126 414			85 333	3 227 126 414		
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác		93 000 000 000		781 618 102 265		825 618 102 265		49 000 000 000
4. Đầu tư ngắn hạn khác								
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu C ty CP Vệt tài xàng đầu VITACO	85 333	3 227 126 414			85 333	3 227 126 414		

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000				4 230 000 000		
- Góp vốn Vietfrach				4 230 000 000				4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	630 819 031 186	579 327 815 301
a) Doanh thu		630 819 031 186	579 327 815 301
- Doanh thu bán hàng		133 608 081 084	137 223 501 924
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		497 210 950 102	427 508 285 665
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			14 596 027 712
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			14 596 027 712
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		2 409 718 939
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			2 409 718 939
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	503 424 457 561	432 874 207 973
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		117 705 932 945	137 622 078 372
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		385 718 524 616	294 768 936 873
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			- 124 117 158
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			607 309 886
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	59 451 203 179	6 886 740 938
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4 208 723 814	6 203 271 118
- Lãi bán các khoản đầu tư		103 893 437	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		42 666 500	34 133 200
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3 736 857 147	649 336 620
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		51 359 062 281	
05. Chi phí tài chính	VI.30	32 777 507 169	42 410 080 641
- Lãi tiền vay		22 848 112 482	18 948 234 833
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		5 357 979 101	23 325 313 008
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		4 571 415 586	136 532 800
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		1 307 959 486	9 524 797 486
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		711 456 732	191 363 635
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		20 790 000	523 220 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		575 712 754	8 810 213 851
07. Chi phí khác		630 684 146	590 563 364
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		131 737 501	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		411 827 035	121 349 005
- Các khoản khác		87 119 610	469 214 359
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		62 308 292 252	48 791 550 206
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		55 929 422 291	43 464 874 152
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		3 690 613 744	799 673 000
- Các khoản chi phí QLDN khác		52 238 808 547	42 665 201 152
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		6 378 869 961	5 326 676 054
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2 799 670 404	1 652 819 790
- Các khoản chi phí bán hàng khác		3 579 199 557	3 673 856 264
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		452 692 253 600	351 278 454 673
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		27 817 943 467	23 609 649 393
- Chi phí nhân công		106 913 191 047	83 552 303 167
- Chi phí khấu hao TSCĐ		154 311 924 186	129 488 545 374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		146 882 218 974	96 684 275 043
- Chi phí khác bằng tiền		16 766 975 926	17 943 681 696
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	20 127 486 121	16 150 277 248
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		20 127 486 121	16 260 277 248
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			- 110 000 000
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	1 084 988 427	- 273 081 643
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1 084 988 427	- 273 081 643

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	332 931 999 602
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	332 931 999 602
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

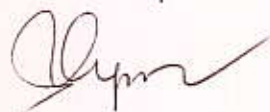
Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2015
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	14.56	17.31
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	85.44	82.69
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.87	30.93
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65.13	69.07
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.22	1.01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.74	0.69
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	16.11	11.93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	12.74	9.23
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.96	4.53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	4.71	3.51
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	11.74	8.32

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



